Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8538.90.11

Mã HS	8538.90.11
Mô tả hàng hóa	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37. / - Loại khác: / - - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:38:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85389011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15895
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15895
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15895
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15233
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15165
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15165
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15165
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15165
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15165
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15165
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15221
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15221
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15221
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15221
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15221
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15222
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15222
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15222
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15222
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15222
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15222
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15223
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15171
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15179
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15179
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15179
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15179
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15179
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15179
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15219
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15219
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15219
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15219
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15219
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15219
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15276
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15276

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15276
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15276
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15276
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15276
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15255
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15255
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15255
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15255
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15255
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15255
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15253
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15253
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15253
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15253
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15253
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15253
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D15259
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E15259
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F15259
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15259
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15259
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15259
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D15258
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E15258
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F15258
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15258

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15258
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15258
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15249
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15249
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15249
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15249
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15249
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15249
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15249
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15246
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15246
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15246
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15246
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15246
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15246
RCEP B	2022	2022	0	B!D15246
RCEP B	2023	2023	0	B!E15246
RCEP B	2024	2024	0	B!F15246
RCEP B	2025	2025	0	B!G15246
RCEP B	2026	2026	0	B!H15246
RCEP B	2027	2027	0	B!I15246
RCEP C	2022	2022	0	C!D15246
RCEP C	2023	2023	0	C!E15246
RCEP C	2024	2024	0	C!F15246
RCEP C	2025	2025	0	C!G15246
RCEP C	2026	2026	0	C!H15246

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15246
RCEP D	2022	2022	0	D!D15245
RCEP D	2023	2023	0	D!E15245
RCEP D	2024	2024	0	D!F15245
RCEP D	2025	2025	0	D!G15245
RCEP D	2026	2026	0	D!H15245
RCEP D	2027	2027	0	D!I15245
RCEP E	2022	2022	0	E!D15249
RCEP E	2023	2023	0	E!E15249
RCEP E	2024	2024	0	E!F15249
RCEP E	2025	2025	0	E!G15249
RCEP E	2026	2026	0	E!H15249
RCEP E	2027	2027	0	E!I15249
RCEP F	2022	2022	0	F!D15246
RCEP F	2023	2023	0	F!E15246
RCEP F	2024	2024	0	F!F15246
RCEP F	2025	2025	0	F!G15246
RCEP F	2026	2026	0	F!H15246
RCEP F	2027	2027	0	F!I15246
VIFTA	2024	2024	8	VI!F14211
VIFTA	2025	2025	4	VI!G14211
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14211
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14211

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8538.90 có 5 dòng thuế; dòng 8538.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19.	8538.90.12 Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39; 8538.90.13 Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20; 8538.90.19 Loại khác; 8538.90.20 Điện áp trên 1.000 V	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8538.90.11 có mã Chương 98 tương ứng 9818.32.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8538.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 8538.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15895), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.